

來來

美

壽麵

壽面

回答

郵局

郵局

你

宋華

宋華

電腦

电脑

杯

涼快

涼快

來-来  
lái

V: to come

NPCR lesson 4, #6

hskflashcards.com

你  
nǐ

Pr: You

NPCR lesson 1, #1

hskflashcards.com

美  
měi

A: beautiful

NPCR lesson 7, #26

hskflashcards.com

宋華-宋华  
sòng huá

PN: (name of a Chinese student)

NPCR lesson 5, #31

hskflashcards.com

壽麵-寿面  
shòumiàn

N: birthday noodles, longevity noodles

電腦-电脑  
diànnǎo

N: computer

NPCR lesson 9, #46

hskflashcards.com

回答  
huídá

V: answer

NPCR lesson 8, #38

hskflashcards.com

杯  
bēi

M: cups of things

NPCR lesson 11, #47

hskflashcards.com

郵局-邮局  
yóujú

N: post office

NPCR lesson 10, #40

hskflashcards.com

涼快-凉快  
liángkuai

A: cool

NPCR lesson 14, #3

hskflashcards.com

NPCR lesson 12, #47

hskflashcards.com

好

去

孩子

售貨員

售货员

生活

請

請

文學

文学

麵

面

禮物

礼物

郵

邮

請-请  
qǐng

V: please

NPCR lesson 4, #7

hskflashcards.com

文學-文学  
wénxué

N: literature

NPCR lesson 7, #27

hskflashcards.com

麵-面  
miàn

N: noodles

NPCR lesson 9, #47

hskflashcards.com

禮物-礼物  
lǐwù

N: gift; present

NPCR lesson 11, #48

hskflashcards.com

郵-邮  
yóu

V: post, mail

NPCR lesson 14, #4

hskflashcards.com

好  
hǎo

A: good; well; fine; O.K.

NPCR lesson 1, #2

hskflashcards.com

去  
qù

V: to go

NPCR lesson 6, #1

hskflashcards.com

孩子  
háizi

N: child

NPCR lesson 8, #39

hskflashcards.com

售貨員-售货员  
shòuhuòyuán

N: salesclerk

NPCR lesson 10, #41

hskflashcards.com

生活  
shēnghuó

N: life

NPCR lesson 12, #48

hskflashcards.com

陸雨平  
陆雨平

您

游泳

系

爺爺  
爷爷

晚上

作家

打球

英文

局

您  
nín

Pr: you (polite form)

NPCR lesson 4, #8

hskflashcards.com

陸雨平-陆雨平  
lù yǔpíng

PN: (name of a Chinese reporter)

NPCR lesson 1, #3

hskflashcards.com

系  
xì

N: faculty; department

游泳

yóuyǒng

V: to swim

NPCR lesson 7, #28

hskflashcards.com

晚上  
wǎnshàng

N: evening

NPCR lesson 6, #2

hskflashcards.com

爺爺-爷爷  
yéye

N: paternal grandfather

NPCR lesson 9, #48

hskflashcards.com

打球  
dǎqiú

VO: play ball

NPCR lesson 8, #40

hskflashcards.com

作家  
zuòjiā

N: writer

NPCR lesson 11, #49

hskflashcards.com

局  
jú

N: office; bureau

NPCR lesson 10, #42

hskflashcards.com

英文  
yīngwén

N: English (language)

NPCR lesson 14, #5

hskflashcards.com

NPCR lesson 12, #49

hskflashcards.com

力波

朋友

昨天

馬大為  
马大为

外公

中餐

便宜

打的

姑娘

寄

朋友  
*péngyou*

N: friend

NPCR lesson 4, #9

hskflashcards.com

力波  
*lì bō*

PN: (name of a Canadian student)

NPCR lesson 1, #4

hskflashcards.com

馬大為-马大为  
*mǎ dàwéi*

PN: (name of an American student)

NPCR lesson 7, #29

hskflashcards.com

昨天  
*zuótiān*

N: yesterday

NPCR lesson 6, #3

hskflashcards.com

中餐  
*zhōngcān*

N: Chinese food

外公  
*wàigōng*

N: maternal grandfather

NPCR lesson 9, #49

hskflashcards.com

打的  
*dǎdī*

VO: take a taxi

NPCR lesson 8, #41

hskflashcards.com

便宜  
*piányi*

A: cheap

NPCR lesson 11, #50

hskflashcards.com

寄  
*jì*

V: post, mail

NPCR lesson 10, #43

hskflashcards.com

姑娘  
*gūniang*

N: girl

NPCR lesson 14, #6

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #1

hskflashcards.com



嗎

吗

京劇

京剧

系主任

書店

书店

聽說

听说

記者

记者

加拿大

西餐

吸煙

吸烟

打掃

打扫

記者-记者  
jìzhě

N: reporter

NPCR lesson 4, #10

hskflashcards.com

嗎-吗  
ma

QPt: (interrogative particle for question  
expecting yes-no answer)

NPCR lesson 1, #5

hskflashcards.com

加拿大  
jiānádà

PN: Canada

NPCR lesson 7, #30

hskflashcards.com

京劇-京剧  
jīngjù

N: Beijing opera

NPCR lesson 6, #4

hskflashcards.com

西餐  
xīcān

N: Western food

NPCR lesson 9, #50

hskflashcards.com

系主任  
xìzhǔrèn

N: department chairman

NPCR lesson 8, #42

hskflashcards.com

吸煙-吸烟  
xīyān

VO: smoke (cigarettes, etc.)

NPCR lesson 11, #51

hskflashcards.com

書店-书店  
shūdiàn

N: bookstore

NPCR lesson 10, #44

hskflashcards.com

打掃-打扫  
dǎsǎo

V: clean

聽說-听说  
tīngshuō

V: be told

NPCR lesson 14, #7

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #2

hskflashcards.com

我

怎麼樣

怎么样

助教

體育館

体育馆

聽

听

請問

请问

美國

美国

茶

錶

表

掃

扫

請問-请问  
qǐngwèn

V: May I ask...?

NPCR lesson 4, #11

hskflashcards.com

美國-美国  
měiguó

PN: the United States

NPCR lesson 7, #31

hskflashcards.com

茶  
chá

N: tea

NPCR lesson 9, #51

hskflashcards.com

錶-表  
biǎo

N: wrist watch

NPCR lesson 11, #52

hskflashcards.com

掃-扫  
sǎo

V: sweep

NPCR lesson 14, #8

hskflashcards.com

我  
wǒ

Pr: I; me

NPCR lesson 1, #6

hskflashcards.com

怎麼樣-怎么样  
zěnmeyàng

QPr: How is it?

NPCR lesson 6, #5

hskflashcards.com

助教  
zhùjiào

N: teaching assistant

NPCR lesson 8, #43

hskflashcards.com

體育館-体育馆  
tǐyùguǎn

N: gym

NPCR lesson 10, #45

hskflashcards.com

聽-听  
tīng

V: listen

NPCR lesson 13, #3

hskflashcards.com

問  
问

很

文化

有意思

可樂

律師

可樂

律師

難

賣

難

賣

髒

得

脏

得

問-问  
wèn

V: to ask

NPCR lesson 4, #12

hskflashcards.com

文化  
wénhuà

N: culture

NPCR lesson 7, #32

hskflashcards.com

可樂-可乐  
kělè

N: Coke

NPCR lesson 9, #52

hskflashcards.com

難-难  
nán

A: difficult

NPCR lesson 11, #53

hskflashcards.com

髒-脏  
zāng

A: dirty

NPCR lesson 14, #9

hskflashcards.com

很  
hěn

Adv: very

NPCR lesson 1, #7

hskflashcards.com

有意思  
yǒu yìsi

IE: interesting

NPCR lesson 6, #6

hskflashcards.com

律師-律师  
lǜshī

N: lawyer

NPCR lesson 8, #44

hskflashcards.com

賣-卖  
mài

V: sell

NPCR lesson 10, #46

hskflashcards.com

得  
dé

V: have, get

NPCR lesson 13, #4

hskflashcards.com

呢

今天

工程師

工程師

會

會

告訴

告訴

貴姓

貴姓

歷史

歷史

雪碧

全身

不好意思

貴姓-贵姓  
guìxìng

呢  
ne

IE: What's your honorable surname?

MdPt: (a modal particle used for elliptical questions)

NPCR lesson 4, #13

hskflashcards.com

NPCR lesson 1, #8

hskflashcards.com

歷史-历史  
lìshǐ

今天  
jīntiān

N: history

N: today

NPCR lesson 7, #33

hskflashcards.com

NPCR lesson 6, #7

hskflashcards.com

雪碧  
xuěbì

工程師-工程师  
gōngchéngshī

N: Sprite

N: engineer

NPCR lesson 9, #53

hskflashcards.com

NPCR lesson 8, #45

hskflashcards.com

全身  
quánshēn

會-会  
huì

N: all over the body

OpV: know how to, can

NPCR lesson 12, #1

hskflashcards.com

NPCR lesson 11, #1

hskflashcards.com

不好意思  
bùhǎoyìsi

告訴-告诉  
gàosu

IE: feel embarrassed

V: tell

NPCR lesson 14, #10

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #5

hskflashcards.com



也

姓

天

哲學  
哲学

今年

啤酒

(一)點兒

(一)点儿

全

件

洗

姓  
xìng

V, N: one's surname is.../surname

NPCR lesson 4, #14

hskflashcards.com

哲學-哲学  
zhéxué

N: philosophy

NPCR lesson 7, #34

hskflashcards.com

啤酒  
píjiǔ

N: beer

NPCR lesson 9, #54

hskflashcards.com

全  
quán

A: whole

NPCR lesson 12, #2

hskflashcards.com

洗  
xǐ

V: wash

NPCR lesson 14, #11

hskflashcards.com

也  
yě

Adv: too; also

NPCR lesson 1, #9

hskflashcards.com

天  
tiān

N: day

NPCR lesson 6, #8

hskflashcards.com

今年  
jīnnián

N: this year

NPCR lesson 9, #1

hskflashcards.com

(一)點兒-(一)点儿  
(yì)diǎnr

Nu-M: a little bit

NPCR lesson 11, #2

hskflashcards.com

件  
jiàn

M: piece

NPCR lesson 13, #6

hskflashcards.com

林娜

天氣

天气

年

司機

司机

事兒

事儿

叫

音樂

音乐

漢堡

汉堡

身

外婆

叫  
jiào

V: to be called

NPCR lesson 4, #15

hskflashcards.com

音樂-音乐  
yīnyuè

N: music

NPCR lesson 7, #35

hskflashcards.com

漢堡-汉堡  
hànbǎo

N: hamburger

NPCR lesson 9, #55

hskflashcards.com

身  
shēn

N: body

NPCR lesson 12, #3

hskflashcards.com

外婆  
wàipó

N: maternal grandmother

NPCR lesson 14, #12

hskflashcards.com

林娜  
lín nà

PN: (name of a British student)

NPCR lesson 1, #10

hskflashcards.com

天氣-天气  
tiānqì

N: weather

NPCR lesson 6, #9

hskflashcards.com

年  
nián

N: year

NPCR lesson 9, #2

hskflashcards.com

司機-司机  
sījī

N: driver

NPCR lesson 11, #3

hskflashcards.com

事兒-事儿  
shìr

N: matter; affair; thing

NPCR lesson 13, #7

hskflashcards.com

忙

太

歲

岁

點(鐘)

点(钟)

散步

先生

經濟

经济

熱狗

热狗

舒服

中學

中学

先生  
*xiānsheng*

N: Mr.

NPCR lesson 4, #16

hskflashcards.com

忙  
*máng*

A: busy

NPCR lesson 2, #1

hskflashcards.com

經濟-经济  
*jīngjì*

N: economy

NPCR lesson 7, #36

hskflashcards.com

太  
*tài*

Adv: too; extremely

NPCR lesson 6, #10

hskflashcards.com

熱狗-热狗  
*règǒu*

N: hotdog

NPCR lesson 9, #56

hskflashcards.com

歲-岁  
*sui*

M: years old (of a person)

NPCR lesson 9, #3

hskflashcards.com

舒服  
*shūfu*

A: comfortable

NPCR lesson 12, #4

hskflashcards.com

點(鐘)-点(钟)  
*diǎn(zhōng)*

M: o'clock

NPCR lesson 11, #4

hskflashcards.com

中學-中学  
*zhōngxué*

N: middle school

散步  
*sànbù*

VO: take a walk; walk

NPCR lesson 14, #13

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #8

hskflashcards.com

嗎

吗

什麼

什么

怎麼樣

怎么样

差

步

楊

杨

數學

数学

麵包

面包

每

打工

楊-杨  
yáng

PN: (a surname)

NPCR lesson 4, #17

hskflashcards.com

數學-数学  
shùxué

N: mathematics

NPCR lesson 7, #37

hskflashcards.com

麵包-面包  
miànbāo

N: bread

NPCR lesson 9, #57

hskflashcards.com

每  
měi

Pr: every; each

NPCR lesson 12, #5

hskflashcards.com

打工  
dǎgōng

V: have a part-time job

NPCR lesson 14, #14

hskflashcards.com

嗎-吗  
ma

QPt: (a particle used for questions  
expecting a yes-no answer)

NPCR lesson 2, #2

hskflashcards.com

什麼-什么  
shénme

QPr: what

NPCR lesson 6, #11

hskflashcards.com

怎麼樣-怎么样  
zěnmeyàng

QPr: how is ..., what is ... like

NPCR lesson 9, #4

hskflashcards.com

差  
chà

V: lack, be short of

NPCR lesson 11, #5

hskflashcards.com

步  
bù

N: step

NPCR lesson 13, #9

hskflashcards.com



爸爸

時候

时候

今天

刻

電影

电影

語言

语言

物理

牛奶

鍛煉

锻炼

南方

語言-语言  
yǔyán

N: language

NPCR lesson 4, #18

hskflashcards.com

物理  
wùlǐ

N: physics

NPCR lesson 7, #38

hskflashcards.com

牛奶  
niúnnǎi

N: milk

NPCR lesson 9, #58

hskflashcards.com

鍛煉-锻炼  
duànliàn

V: do physical exercise

NPCR lesson 12, #6

hskflashcards.com

南方  
nánfāng

N: south

NPCR lesson 14, #15

hskflashcards.com

爸爸  
bàba

N: dad

NPCR lesson 2, #3

hskflashcards.com

時候-时候  
shíhou

N: time; moment

NPCR lesson 6, #12

hskflashcards.com

今天  
jīntiān

N: today

NPCR lesson 9, #5

hskflashcards.com

刻  
kè

M: quarter (of an hour)

NPCR lesson 11, #6

hskflashcards.com

電影-电影  
diànyǐng

N: movie

NPCR lesson 13, #10

hskflashcards.com

媽媽  
妈妈  
現在  
现在  
課  
课  
回  
電  
电

學院  
学院  
學  
学  
化  
化  
米  
米  
飯  
饭  
頭  
头  
旅行

學院-学院  
xuéyuàn

N: institute; college

NPCR lesson 4, #19

hskflashcards.com

媽媽-妈妈  
māma

N: mom

NPCR lesson 2, #4

hskflashcards.com

化學-化学  
huàxué

N: chemistry

NPCR lesson 7, #39

hskflashcards.com

現在-现在  
xiànzài

N: now

NPCR lesson 6, #13

hskflashcards.com

米飯-米饭  
mǐfàn

N: cooked rice

NPCR lesson 9, #59

hskflashcards.com

課-课  
kè

N: class, lesson

NPCR lesson 9, #6

hskflashcards.com

頭-头  
tóu

N: head

回  
huí

V: return

NPCR lesson 12, #7

hskflashcards.com

旅行  
lǚxíng

V: travel

NPCR lesson 11, #7

hskflashcards.com

電-电  
diàn

N: electricity

NPCR lesson 14, #16

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #11

hskflashcards.com

他們  
他們

明天

星期

上課  
上課

影

的

教育

在

疼

想

的  
de

*Pt:* (a possessive or modifying particle)

NPCR lesson 4, #20

hskflashcards.com

教育  
jiàoyù

*N:* education

NPCR lesson 7, #40

hskflashcards.com

在  
zài

*Prep:* at; in; on

NPCR lesson 10, #1

hskflashcards.com

疼  
téng

*A:* painful

NPCR lesson 12, #8

hskflashcards.com

想  
xiǎng

*V:* miss; remember with longing

NPCR lesson 14, #17

hskflashcards.com

他們-他们  
tāmen

*Pr:* they; them

NPCR lesson 2, #5

hskflashcards.com

明天  
míngtiān

*N:* tomorrow

NPCR lesson 6, #14

hskflashcards.com

星期  
xīngqī

*N:* week

NPCR lesson 9, #7

hskflashcards.com

上課-上课  
shàngkè

*VO:* go to class (students and teachers)

NPCR lesson 11, #8

hskflashcards.com

影  
yǐng

*N:* shadow

NPCR lesson 13, #12

hskflashcards.com

他

有

上午

上

咖啡

學生

學生

选修

选修

光盤

光盤

嗓子

留學生

留學生

學生-学生  
*xuésheng*

N: student

NPCR lesson 4, #21

hskflashcards.com

選修-选修  
*xuǎnxiū*

V: take an elective course

NPCR lesson 7, #41

hskflashcards.com

光盤-光盘  
*guāngpán*

N: CD

NPCR lesson 10, #2

hskflashcards.com

嗓子  
*sǎngzi*

N: throat

NPCR lesson 12, #9

hskflashcards.com

留學生-留学生  
*liúxuéshēng*

N: student studying abroad; international student

NPCR lesson 14, #18

hskflashcards.com

他  
*tā*

Pr: he; him

NPCR lesson 2, #6

hskflashcards.com

有  
*yǒu*

V: to have

NPCR lesson 6, #15

hskflashcards.com

上午  
*shàngwǔ*

N: morning

NPCR lesson 9, #8

hskflashcards.com

上  
*shàng*

V: ascend; go to

NPCR lesson 11, #9

hskflashcards.com

咖啡  
*kāfēi*

N: coffee

NPCR lesson 13, #13

hskflashcards.com



捫  
们  
時間  
时间

上

能

可是

什麼  
什么

家

音樂  
音乐

想

住

什麼-什么  
*shénme*

QPr: what

NPCR lesson 4, #22

hskflashcards.com

家  
*jiā*

N: family, home

NPCR lesson 8, #1

hskflashcards.com

音樂-音乐  
*yīnyuè*

N: music

NPCR lesson 10, #3

hskflashcards.com

想  
*xiǎng*

V, OpV: think/want to...

NPCR lesson 12, #10

hskflashcards.com

住  
*zhù*

V: live; stay

NPCR lesson 14, #19

hskflashcards.com

們-们  
*men*

Suf: (used after pronouns 我, 你, 他 or certain nouns to denote plural)

NPCR lesson 2, #7

hskflashcards.com

時間-时间  
*shíjiān*

N: time

NPCR lesson 6, #16

hskflashcards.com

上  
*shàng*

Prep: above; last

NPCR lesson 9, #9

hskflashcards.com

能  
*néng*

OpV: can; be able to

NPCR lesson 11, #10

hskflashcards.com

可是  
*kěshì*

Conj: but

NPCR lesson 13, #14

hskflashcards.com

學習  
学 习

幾  
几

商場  
商 场  
醫院  
医 院

樓  
楼

都  
說  
说

下午

到

宿舍

學習-学习  
xuéxí

都  
dōu

V: to learn; to study

Adv: both; all

NPCR lesson 4, #23

hskflashcards.com

NPCR lesson 2, #8

hskflashcards.com

幾-几  
jǐ

說-说  
shuō

QPr: how many, how much

V: to say; to speak

NPCR lesson 8, #2

hskflashcards.com

NPCR lesson 6, #17

hskflashcards.com

商場-商场  
shāngchǎng

下午  
xiàwǔ

N: market; bazaar; shopping mall

N: afternoon

NPCR lesson 10, #4

hskflashcards.com

NPCR lesson 9, #10

hskflashcards.com

醫院-医院  
yīyuàn

到  
dào

N: hospital

V: arrive

NPCR lesson 12, #11

hskflashcards.com

NPCR lesson 11, #11

hskflashcards.com

樓-楼  
lóu

宿舍  
sùshè

N: building

N: dormitory

NPCR lesson 14, #20

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #15

hskflashcards.com

漢語  
汉语

不

口

遍

商

下

看病

哪裡  
哪里

對  
对

找

漢語-汉语  
hànyǔ

不  
bù

N: Chinese (language)

Adv: not; no

NPCR lesson 4, #24

hskflashcards.com

NPCR lesson 2, #9

hskflashcards.com

口

kǒu

遍

biàn

M: number of people in a family

M: number of times (of action)

NPCR lesson 8, #3

hskflashcards.com

NPCR lesson 6, #18

hskflashcards.com

商

shāng

下

xià

N: trade

Prep: below; next

NPCR lesson 10, #5

hskflashcards.com

NPCR lesson 9, #11

hskflashcards.com

看病

kànbìng

哪裡-哪里

nǎli

VO: see a doctor

IE: no (expresses modest denial)

NPCR lesson 12, #12

hskflashcards.com

NPCR lesson 11, #12

hskflashcards.com

對-对

duì

找

zhǎo

A: right, correct

V: look for

NPCR lesson 14, #21

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #16

hskflashcards.com

男

英國  
英国

打球

照片

星期日

常常

教

病

房子

念

英國-英国  
yīngguó

男  
nán

PN: Great Britain; England

A: male

NPCR lesson 4, #25

hskflashcards.com

NPCR lesson 2, #10

hskflashcards.com

照片  
zhàopiàn

打球  
dǎqiú

N: picture, photo

VO: to play ball

NPCR lesson 8, #4

hskflashcards.com

NPCR lesson 6, #19

hskflashcards.com

常常  
chángcháng

星期日  
xīngqīrì

Adv: often

N: Sunday

NPCR lesson 10, #6

hskflashcards.com

NPCR lesson 9, #12

hskflashcards.com

病  
bìng

教  
jiāo

N, V: illness/get sick

V: teach

NPCR lesson 12, #13

hskflashcards.com

NPCR lesson 11, #13

hskflashcards.com

念  
niàn

房子  
fángzi

V: read

N: house

NPCR lesson 14, #22

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #17

hskflashcards.com



朋友

馬大為  
马大为

打

和

號  
号

常

英語

身體

英語

身体

租

生詞

生词

馬大為-马大为  
mǎ dàwéi

PN: (name of an American student)

NPCR lesson 4, #26

hskflashcards.com

和  
hé

Conj: and

NPCR lesson 8, #5

hskflashcards.com

常  
cháng

Adv: often

NPCR lesson 10, #7

hskflashcards.com

身體-身体  
shēntǐ

N: body, health

NPCR lesson 12, #14

hskflashcards.com

生詞-生词  
shēngcí

N: new word

朋友  
péngyou

N: friend

NPCR lesson 2, #11

hskflashcards.com

打  
dǎ

V: to play

NPCR lesson 6, #20

hskflashcards.com

號-号  
hào

N: day of the month

NPCR lesson 9, #13

hskflashcards.com

英語-英语  
yīngyǔ

N: English (language)

NPCR lesson 11, #14

hskflashcards.com

租  
zū

V: rent

NPCR lesson 14, #23

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #18

hskflashcards.com

呢

加拿大

球

個個

生日

跟

孫女兒  
孫女兒

要

間  
間

生

加拿大  
*jiānádà*

PN: Canada

NPCR lesson 4, #27

hskflashcards.com

個-个  
*gè*

M: general-use measure word

NPCR lesson 8, #6

hskflashcards.com

跟  
*gēn*

Prep, V: with/follow

NPCR lesson 10, #8

hskflashcards.com

要  
*yào*

OpV: must, want to do something

NPCR lesson 12, #15

hskflashcards.com

生  
*shēng*

A: new

NPCR lesson 14, #24

hskflashcards.com

呢  
*ne*

MdPt: (a modal particle used for elliptical questions)

NPCR lesson 2, #12

hskflashcards.com

球  
*qiú*

N: ball

NPCR lesson 6, #21

hskflashcards.com

生日  
*shēngrì*

N: birthday

NPCR lesson 9, #14

hskflashcards.com

孫女兒-孙女儿  
*sūnnür*

N: granddaughter (son's daughter)

NPCR lesson 11, #15

hskflashcards.com

間-间  
*jiān*

M: measure word for rooms, houses

NPCR lesson 13, #19

hskflashcards.com

哥哥

抱歉

生

女兒

女儿

廚房

厨房

美國

美国

姐姐

有名

吧

詞

词

美國-美国  
měiguó

PN: the United States; America

NPCR lesson 4, #28

hskflashcards.com

姐姐  
jiějie

N: older sister

NPCR lesson 8, #7

hskflashcards.com

有名  
yǒumíng

A: famous

NPCR lesson 10, #9

hskflashcards.com

吧  
ba

MdPt: modal particle

NPCR lesson 12, #16

hskflashcards.com

詞-词  
cí

N: word

NPCR lesson 14, #25

hskflashcards.com

哥哥  
gēge

N: elder brother

NPCR lesson 2, #13

hskflashcards.com

抱歉  
bàoqiàn

A: to feel sorry; sorry

NPCR lesson 6, #22

hskflashcards.com

生  
shēng

V: be born

NPCR lesson 9, #15

hskflashcards.com

女兒-女儿  
nǚ'ér

N: daughter

NPCR lesson 11, #16

hskflashcards.com

廚房-厨房  
chúfáng

N: kitchen

NPCR lesson 13, #20

hskflashcards.com

餐廳  
餐 厅

兩兩

書書

還是

還是

習習

復復

要

忙

多大

數數

歲歲

所所

廁廁

餐廳-餐厅  
cāntīng

N: dining room

NPCR lesson 5, #1

hskflashcards.com

兩-两  
liǎng

Num: two

NPCR lesson 8, #8

hskflashcards.com

書-书  
shū

N: book

NPCR lesson 10, #10

hskflashcards.com

還是-还是  
háishi

Conj: or

NPCR lesson 12, #17

hskflashcards.com

複習-复习  
fùxí

V: review

NPCR lesson 14, #26

hskflashcards.com

要  
yào

V: to want

NPCR lesson 2, #14

hskflashcards.com

忙  
máng

A: busy

NPCR lesson 6, #23

hskflashcards.com

多大  
duōdà

QPr: how old

NPCR lesson 9, #16

hskflashcards.com

歲數-岁数  
suìshu

N: years (of age)

NPCR lesson 11, #17

hskflashcards.com

廁所-厕所  
cèsuǒ

N: toilet

NPCR lesson 13, #21

hskflashcards.com



咖啡

在

恐怕

弟弟

多

報報

還還

一起

房租

課文  
課文

在  
zài

V: to be (here, there); to be (in, on at)

NPCR lesson 5, #2

hskflashcards.com

弟弟  
dìdì

N: younger brother

NPCR lesson 8, #9

hskflashcards.com

報-报  
bào

N: newspaper

NPCR lesson 10, #11

hskflashcards.com

一起  
yìqǐ

Adv: together

NPCR lesson 12, #18

hskflashcards.com

課文-课文  
kèwén

N: text

NPCR lesson 14, #27

hskflashcards.com

咖啡  
kāfēi

N: coffee

NPCR lesson 2, #15

hskflashcards.com

恐怕  
kǒngpà

Adv: to be afraid that; perhaps

NPCR lesson 6, #24

hskflashcards.com

多  
duō

Adv: how

NPCR lesson 9, #17

hskflashcards.com

還-还  
hái

Adv: still

NPCR lesson 11, #18

hskflashcards.com

房租  
fángzū

N: rent (for a house or apartment)

NPCR lesson 13, #22

hskflashcards.com

弟弟

行

大

分

公司

哪兒

哪儿

還

还

本子

冷

練習

练习

哪兒-哪儿  
nǎr

弟弟  
dìdi

QPr: where

N: younger brother

NPCR lesson 5, #3

hskflashcards.com

NPCR lesson 2, #16

hskflashcards.com

還-还  
hái

行  
xíng

Adv: in addition

V: to be O.K.

NPCR lesson 8, #10

hskflashcards.com

NPCR lesson 6, #25

hskflashcards.com

本子  
běnzi

大  
dà

N: notebook

A: old (in reference to a person)

NPCR lesson 10, #12

hskflashcards.com

NPCR lesson 9, #18

hskflashcards.com

冷  
lěng

分  
fēn

A: cold

M: minute

NPCR lesson 12, #19

hskflashcards.com

NPCR lesson 11, #19

hskflashcards.com

練習-练习  
liànxí

公司  
gōngsī

V, N: practice/exercise

N: company

NPCR lesson 14, #28

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #23

hskflashcards.com

我們

我們

謝謝

謝謝

出生

拜拜

辦

辦

請問

請問

一共

那兒

那兒

穿

練

練

請問-请问  
qǐngwèn

V: May I ask...?

NPCR lesson 5, #4

hskflashcards.com

一共  
yíòng

Adv: altogether

NPCR lesson 8, #11

hskflashcards.com

那兒-那儿  
nàr

Pr: there

NPCR lesson 10, #13

hskflashcards.com

穿  
chuān

V: wear

NPCR lesson 12, #20

hskflashcards.com

練-练  
liàn

V: practice

NPCR lesson 14, #29

hskflashcards.com

我們-我们  
wǒmen

Pr: we; us

NPCR lesson 2, #17

hskflashcards.com

謝謝-谢谢  
xièxiè

V: to thank

NPCR lesson 6, #26

hskflashcards.com

出生  
chūshēng

V: be born

NPCR lesson 9, #19

hskflashcards.com

拜拜  
báibái

IE: bye-bye (transliteration)

NPCR lesson 11, #20

hskflashcards.com

辦-办  
bàn

V: do

NPCR lesson 13, #24

hskflashcards.com

喝

你們

你们

出

為什麼

为什么

打電話

打电话

問

问

妹妹

梁祝

衣服

口語

口语

問-问  
wèn

V: to ask

NPCR lesson 5, #5

hskflashcards.com

妹妹  
mèimei

N: younger sister

NPCR lesson 8, #12

hskflashcards.com

梁祝  
liáng zhù

PN: name of a Chinese violin concerto

NPCR lesson 10, #14

hskflashcards.com

衣服  
yīfu

N: clothes

NPCR lesson 12, #21

hskflashcards.com

口語-口语  
kǒuyǔ

N: spoken language

NPCR lesson 14, #30

hskflashcards.com

喝  
hē

V: to drink

NPCR lesson 2, #18

hskflashcards.com

你們-你们  
nǐmen

Pr: you (plural)

NPCR lesson 6, #27

hskflashcards.com

出  
chū

V: go out; come out

NPCR lesson 9, #20

hskflashcards.com

為什麼-为什么  
wèishénme

QPr: why

NPCR lesson 11, #21

hskflashcards.com

打電話-打电话  
dǎ diànhuà

VO: make a phone call

NPCR lesson 13, #25

hskflashcards.com



這這小

先生

休息

語法  
语法

丁

開學  
开学

屬屬為為

電話  
电话

這-这  
zhè

Pr: this

NPCR lesson 5, #6

hskflashcards.com

小  
xiǎo

A: little, small

NPCR lesson 8, #13

hskflashcards.com

先生  
xiānsheng

N: Mr.; sir

NPCR lesson 10, #15

hskflashcards.com

休息  
xiūxi

V: take a rest

NPCR lesson 12, #22

hskflashcards.com

語法-语法  
yǔfǎ

N: grammar

NPCR lesson 14, #31

hskflashcards.com

丁  
dīng

PN: (a surname)

NPCR lesson 2, #19

hskflashcards.com

開學-开学  
kāixué

VO: to start school

NPCR lesson 7, #1

hskflashcards.com

屬-属  
shǔ

V: be born in the year of ... (dog, rooster, etc.)

NPCR lesson 9, #21

hskflashcards.com

為-为  
wèi

Prep: for

NPCR lesson 11, #22

hskflashcards.com

電話-电话  
diànhuà

N: telephone; phone call

NPCR lesson 13, #26

hskflashcards.com

宿舍

狗

要

給

給

過

過

她

開

開

聚會

聚會

昨天

讓

讓

宿舍  
sùshè

N: dormitory

NPCR lesson 5, #7

hskflashcards.com

狗  
gǒu

N: dog

NPCR lesson 8, #14

hskflashcards.com

要  
yào

V: want

NPCR lesson 10, #16

hskflashcards.com

給-给  
gěi

Prep: to; for

NPCR lesson 12, #23

hskflashcards.com

過-过  
guò

V: spend (time); celebrate (a birthday or holiday)

NPCR lesson 14, #32

hskflashcards.com

她  
tā

Pr: she; her

NPCR lesson 3, #1

hskflashcards.com

開-开  
kāi

V: to open; to start

NPCR lesson 7, #2

hskflashcards.com

聚會-聚会  
jùhuì

N: get-together; party

NPCR lesson 9, #22

hskflashcards.com

昨天  
zuótiān

N: yesterday

NPCR lesson 11, #23

hskflashcards.com

讓-让  
ràng

V: let; allow; make

NPCR lesson 13, #27

hskflashcards.com

女

張  
张

師傅  
师傅  
掛號  
挂号

節  
节

是

很

會  
会

東西  
东西  
幫助  
帮助

女  
nǚ

A: female

NPCR lesson 5, #8

hskflashcards.com

張-张  
zhāng

M: flat objects

NPCR lesson 8, #15

hskflashcards.com

師傅-师傅  
shīfu

N: master worker

NPCR lesson 10, #17

hskflashcards.com

掛號-挂号  
guàhào

VO: register (at a hospital, etc.)

NPCR lesson 12, #24

hskflashcards.com

節-节  
jié

N: festival

NPCR lesson 14, #33

hskflashcards.com

是  
shì

V: to be

NPCR lesson 3, #2

hskflashcards.com

很  
hěn

Adv: very

NPCR lesson 7, #3

hskflashcards.com

會-会  
huì

N: meeting

NPCR lesson 9, #23

hskflashcards.com

東西-东西  
dōngxi

N: things; objects

NPCR lesson 11, #24

hskflashcards.com

幫助-帮助  
bāngzhù

V: help

NPCR lesson 13, #28

hskflashcards.com

學生

学 生

當 然

当 然

蕉 蘋

蕉 苹

號

号

禮 物

礼 物

果

果

哪

高 興

高 兴

祝 賀

祝 贺

玩 兒

玩 儿

喂

香

香

學生-学生  
xuésheng

N: student

NPCR lesson 5, #9

hskflashcards.com

哪  
nǎ

QPr: which

NPCR lesson 3, #3

hskflashcards.com

當然-当然  
dāngrán

A: as it should be; only natural that

NPCR lesson 8, #16

hskflashcards.com

高興-高兴  
gāoxìng

A: happy; pleased

NPCR lesson 7, #4

hskflashcards.com

香蕉蘋果-香蕉苹果  
xiāngjiāopíngguǒ

N: a kind of apple that tastes like a banana

NPCR lesson 10, #18

hskflashcards.com

祝賀-祝贺  
zhùhè

V: congratulate

NPCR lesson 9, #24

hskflashcards.com

號-号  
hào

N: number

NPCR lesson 12, #25

hskflashcards.com

玩兒-玩儿  
wánr

V: have fun, play

NPCR lesson 11, #25

hskflashcards.com

禮物-礼物  
lǐwù

N: present; gift

NPCR lesson 14, #34

hskflashcards.com

喂  
wèi

Int: hello; hey

NPCR lesson 13, #29

hskflashcards.com



進

进

真

香蕉

有點兒

有点儿

聖誕

圣诞

國

国

高

祝

晚上

位

進-进  
jìn

V: to enter

NPCR lesson 5, #10

hskflashcards.com

國-国  
guó

N: country, nation

NPCR lesson 3, #4

hskflashcards.com

真  
zhēn

A, Adv: real/really

NPCR lesson 8, #17

hskflashcards.com

高  
gāo

A: high; tall

NPCR lesson 7, #5

hskflashcards.com

香蕉  
xiāngjiāo

N: banana

NPCR lesson 10, #19

hskflashcards.com

祝  
zhù

V: wish

NPCR lesson 9, #25

hskflashcards.com

有點兒-有点儿  
yǒudiǎnr

Adv: somewhat; rather; a bit

NPCR lesson 12, #26

hskflashcards.com

晚上  
wǎnshang

N: evening, night

NPCR lesson 11, #26

hskflashcards.com

聖誕-圣诞  
shèngdàn

PN: Christmas

位  
wèi

M: (formal) measure word for people

NPCR lesson 14, #35

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #30

hskflashcards.com

坐

可愛  
可愛  
蘋果  
蘋果  
發炎  
發炎  
歐洲  
歐洲

人

看

參加  
參加

晚

經理  
經理

坐  
zuò

V: to sit

NPCR lesson 5, #11

hskflashcards.com

可愛-可愛  
kě'ài

A: lovely, cute

NPCR lesson 8, #18

hskflashcards.com

蘋果-苹果  
píngguǒ

N: apple

NPCR lesson 10, #20

hskflashcards.com

發炎-发炎  
fāyán

VO: become inflamed

NPCR lesson 12, #27

hskflashcards.com

歐洲-欧洲  
ōuzhōu

PN: Europe

NPCR lesson 14, #36

hskflashcards.com

人  
rén

N: people, person

NPCR lesson 3, #5

hskflashcards.com

看  
kàn

V: to watch; to look at

NPCR lesson 7, #6

hskflashcards.com

參加-参加  
cānjiā

V: participate; attend

NPCR lesson 9, #26

hskflashcards.com

晚  
wǎn

A: late

NPCR lesson 11, #27

hskflashcards.com

經理-经理  
jīnglǐ

N: manager

NPCR lesson 13, #31

hskflashcards.com

謝謝  
谢谢

愛

爱

對不起  
对不起

發燒

发烧

上海

那

問

問

了

半

可能

可能

謝謝-谢谢  
*xièxie*

V: to thank

NPCR lesson 5, #12

hskflashcards.com

愛-爱  
*ài*

V: love

NPCR lesson 8, #19

hskflashcards.com

對不起-对不起  
*duìbuqǐ*

IE: I'm sorry

NPCR lesson 10, #21

hskflashcards.com

發燒-发烧  
*fāshāo*

VO: have a fever

NPCR lesson 12, #28

hskflashcards.com

上海  
*shànghǎi*

PN: Shanghai

NPCR lesson 14, #37

hskflashcards.com

那  
*nà*

Pr: that

NPCR lesson 3, #6

hskflashcards.com

問-问  
*wèn*

V: to ask

NPCR lesson 7, #7

hskflashcards.com

了  
*le*

Pt: modal or aspect particle

NPCR lesson 9, #27

hskflashcards.com

半  
*bàn*

Num: half

NPCR lesson 11, #28

hskflashcards.com

可能  
*kěnéng*

OpV: maybe

NPCR lesson 13, #32

hskflashcards.com

對不起  
对不起

沒沒  
没没

怎麼  
怎么

燒燒  
烧烧

整理

誰誰  
谁谁  
一下

吃

寫寫  
写写

吃飯  
吃饭

對不起-对不起  
duibuqǐ

IE: I'm sorry

NPCR lesson 5, #13

hskflashcards.com

沒-没  
méi

Adv: not

NPCR lesson 8, #20

hskflashcards.com

怎麼-怎么  
zěnmě

QPr: how

NPCR lesson 10, #22

hskflashcards.com

燒-烧  
shāo

V: burn

NPCR lesson 12, #29

hskflashcards.com

整理  
zhěnglǐ

V: put in order; arrange; sort out

NPCR lesson 14, #38

hskflashcards.com

誰-谁  
shéi

QPr: who; whom

NPCR lesson 3, #7

hskflashcards.com

一下  
yíxià

(used after a verb to indicate a short,  
quick, random, informal action)

NPCR lesson 7, #8

hskflashcards.com

吃  
chī

V: eat

NPCR lesson 9, #28

hskflashcards.com

寫-写  
xiě

V: write

NPCR lesson 11, #29

hskflashcards.com

吃飯-吃饭  
chīfàn

VO: eat (a meal)

NPCR lesson 13, #33

hskflashcards.com



我

男

容易

感冒

電視

电视

老師

老师

學院

学院

蛋糕

漢字

汉字

飯

饭

我  
wǒ

Pr: I; me

NPCR lesson 5, #14

hskflashcards.com

老師-老师  
lǎoshī

N: teacher

NPCR lesson 3, #8

hskflashcards.com

男  
nán

A: male

NPCR lesson 8, #21

hskflashcards.com

學院-学院  
xuéyuàn

N: institute

NPCR lesson 7, #9

hskflashcards.com

容易  
róngyì

A: easy

NPCR lesson 10, #23

hskflashcards.com

蛋糕  
dàngāo

N: cake

NPCR lesson 9, #29

hskflashcards.com

感冒  
gǎnmào

V, N: have a cold/common cold

漢字-汉字  
hànzì

N: Chinese character

NPCR lesson 12, #30

hskflashcards.com

電視-电视  
diànshì

N: television

NPCR lesson 11, #30

hskflashcards.com

飯-饭  
fàn

N: meal

NPCR lesson 14, #39

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #34

hskflashcards.com

都

知道

名片

做

蛋

葡萄

字

住院

等

亂  
乱

知道  
zhīdào

V: to know

NPCR lesson 5, #15

hskflashcards.com

都  
dōu

Adv: both; all

NPCR lesson 3, #9

hskflashcards.com

做  
zuò

V: do; make

NPCR lesson 8, #22

hskflashcards.com

名片  
míngpiàn

N: calling card

NPCR lesson 7, #10

hskflashcards.com

葡萄  
pútáo

N: grape

NPCR lesson 10, #24

hskflashcards.com

蛋  
dàn

N: egg

NPCR lesson 9, #30

hskflashcards.com

住院  
zhùyuàn

VO: be in hospital; be hospitalized

NPCR lesson 12, #31

hskflashcards.com

字  
zì

N: character

NPCR lesson 11, #31

hskflashcards.com

亂-乱  
luàn

A: in disorder; in a mess

等  
děng

V: wait

NPCR lesson 14, #40

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #35

hskflashcards.com

中國  
中国

沒關係  
没关系

啊

工作

糕

錢  
钱

睡覺  
睡觉

水

家美

日記  
日记

沒關係-没关系  
*méi guānxi*

*IE: never mind; it doesn't matter*

NPCR lesson 5, #16

hskflashcards.com

工作  
*gōngzuò*

*V, N: work/work*

NPCR lesson 8, #23

hskflashcards.com

錢-钱  
*qián*

*N: money*

NPCR lesson 10, #25

hskflashcards.com

水  
*shuǐ*

*N: water*

NPCR lesson 12, #32

hskflashcards.com

日記-日记  
*rìjì*

*N: diary*

NPCR lesson 14, #41

hskflashcards.com

中國-中国  
*zhōngguó*

*PN: China*

NPCR lesson 3, #10

hskflashcards.com

啊  
*à*

*Int: ah; oh*

NPCR lesson 7, #11

hskflashcards.com

糕  
*gāo*

*N: cake*

NPCR lesson 9, #31

hskflashcards.com

睡覺-睡觉  
*shuìjiào*

*VO: sleep*

NPCR lesson 11, #32

hskflashcards.com

家美  
*jiāměi*

*PN: name of a house rental agency*

NPCR lesson 13, #36

hskflashcards.com

好

雲云

小小

王王

斤

藥药

晴

您

教授

買买

睡

客廳  
廳厅

好  
hǎo

A: good; well; fine; O.K.

NPCR lesson 5, #17

hskflashcards.com

王小雲-王小云  
wáng xiǎoyún

PN: name of a Chinese student

NPCR lesson 8, #24

hskflashcards.com

斤  
jīn

M: half kilogram

NPCR lesson 10, #26

hskflashcards.com

藥-药  
yào

N: medicine

NPCR lesson 12, #33

hskflashcards.com

晴  
qíng

A: sunny

NPCR lesson 14, #42

hskflashcards.com

您  
nín

Pr: you (polite form)

NPCR lesson 3, #11

hskflashcards.com

教授  
jiàoshòu

N: professor

NPCR lesson 7, #12

hskflashcards.com

買-买  
mǎi

V: buy

NPCR lesson 9, #32

hskflashcards.com

睡  
shuì

V: sleep

NPCR lesson 11, #33

hskflashcards.com

客廳-客厅  
kètīng

N: living room

NPCR lesson 13, #37

hskflashcards.com



這  
这  
教

瓶

起 床

臥 室  
卧 室

再 見  
再 见  
貝 貝  
貝 贝  
塊 (錢)

块 (钱)

願 意  
愿 意

包 裹

再見-再见  
zàijiàn

IE: good-bye

NPCR lesson 5, #18

hskflashcards.com

這-这  
zhè

Pr: this

NPCR lesson 3, #12

hskflashcards.com

貝貝-贝贝  
bèibei

PN: name of a dog

NPCR lesson 8, #25

hskflashcards.com

教  
jiāo

V: to teach

NPCR lesson 7, #13

hskflashcards.com

塊(錢)-块(钱)  
kuài(qián)

M: dollar; basic Chinese monetary unit,  
worth 10 毛(máo)

瓶  
píng

M: bottle

NPCR lesson 10, #27

hskflashcards.com

願意-愿意  
yuànyì

OpV: be willing to ...

起床  
qǐchuáng

VO: get up

NPCR lesson 9, #33

hskflashcards.com

NPCR lesson 12, #34

hskflashcards.com

包裹  
bāoguǒ

N: parcel

NPCR lesson 11, #34

hskflashcards.com

臥室-卧室  
wòshì

N: bedroom

NPCR lesson 14, #43

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #38

hskflashcards.com

他

再

丁力波

大

紅葡萄酒

毛(錢)

紅葡萄酒

毛(钱)

起

中藥

中藥

書房

驚喜

書房

驚喜

再  
zài

Adv: again

NPCR lesson 5, #19

hskflashcards.com

大  
dà

A: big, large

NPCR lesson 8, #26

hskflashcards.com

毛(錢)-毛(钱)  
máo(qián)

M: dime; Chinese monetary unit, worth  
one tenth of one 块(kuài)

NPCR lesson 10, #28

hskflashcards.com

中藥-中药  
zhōngyào

N: traditional Chinese medicine

NPCR lesson 12, #35

hskflashcards.com

驚喜-惊喜  
jīngxǐ

N: pleasant surprise

NPCR lesson 14, #44

hskflashcards.com

他  
tā

Pr: he; him

NPCR lesson 3, #13

hskflashcards.com

丁力波  
dīng lìbō

PN: (name of a Canadian student)

NPCR lesson 7, #14

hskflashcards.com

紅葡萄酒-红葡萄酒  
hóngpútaojiǔ

N: red wine

NPCR lesson 9, #34

hskflashcards.com

起  
qǐ

V: get up, rise

NPCR lesson 11, #35

hskflashcards.com

書房-书房  
shūfáng

N: study

NPCR lesson 13, #39

hskflashcards.com

雲云  
王小王  
王小王

多少

貴貴

藥藥  
西西

人人  
老人  
聖誕  
聖誕

語語  
外外语

張張  
張张  
紅紅  
紅红  
床

套

王小雲-王小云  
wáng xiǎoyún

外語-外语  
wàiyǔ

PN: (name of a Chinese student)

N: foreign language

NPCR lesson 5, #20

hskflashcards.com

NPCR lesson 3, #14

hskflashcards.com

多少  
duōshao

張-张  
zhāng

QPr: how many, how much

PN: (a surname)

NPCR lesson 8, #27

hskflashcards.com

NPCR lesson 7, #15

hskflashcards.com

貴-贵  
guì

紅-红  
hóng

A: expensive; precious

A: red

NPCR lesson 10, #29

hskflashcards.com

NPCR lesson 9, #35

hskflashcards.com

西藥-西药  
xīyào

床  
chuáng

N: Western medicine

N: bed

NPCR lesson 12, #36

hskflashcards.com

NPCR lesson 11, #36

hskflashcards.com

聖誕老人-圣诞老人  
shèngdàn lǎorén

套  
tào

N: Santa Clause

M: suite

NPCR lesson 14, #45

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #40

hskflashcards.com

你

小姐

誰

多

谁

葡萄

做

應該

西

应该

方便

元旦

小姐  
xiǎojie

N: Miss; young lady

NPCR lesson 5, #21

hskflashcards.com

你  
nǐ

Pr: you

NPCR lesson 3, #15

hskflashcards.com

多  
duō

A: many, much

NPCR lesson 8, #28

hskflashcards.com

誰-谁  
shéi

QPr: who

NPCR lesson 7, #16

hskflashcards.com

做  
zuò

V: do; make

NPCR lesson 10, #30

hskflashcards.com

葡萄  
pútao

N: grape

NPCR lesson 9, #36

hskflashcards.com

西  
xī

N: west

NPCR lesson 12, #37

hskflashcards.com

應該-应该  
yīnggāi

OpV: should; ought to

NPCR lesson 11, #37

hskflashcards.com

元旦  
yuándàn

N: New Year's Day

方便  
fāngbiàn

A: convenient

NPCR lesson 14, #46

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #41

hskflashcards.com



醫生  
医生

來來

酒

該該

巧

二

少

分(錢)

分(钱)

牙

春節  
春节

二  
èr

Num: two

NPCR lesson 5, #22

hskflashcards.com

少  
shǎo

A: few, less

NPCR lesson 8, #29

hskflashcards.com

分(錢)-分(钱)  
fēn

M: cent; Chinese monetary unit, worth  
one hundredth of one 块(kuài)

NPCR lesson 10, #31

hskflashcards.com

牙  
yá

N: tooth

NPCR lesson 12, #38

hskflashcards.com

春節-春节  
chūn jié

N: Spring Festival

NPCR lesson 14, #47

hskflashcards.com

醫生-医生  
yīshēng

N: doctor; physician

NPCR lesson 3, #16

hskflashcards.com

來-来  
lái

V: to come

NPCR lesson 7, #17

hskflashcards.com

酒  
jiǔ

N: wine, liquor

NPCR lesson 9, #37

hskflashcards.com

該-该  
gāi

OpV: should; ought to

NPCR lesson 11, #38

hskflashcards.com

巧  
qiǎo

A: coincidental

NPCR lesson 13, #42

hskflashcards.com

奶奶

介紹

介紹

宋華

宋華

問題

問題

合適

合適

層層

喜歡

喜歡

送

肚子

感恩節

感恩節

層-层  
céng

M: story; floor

NPCR lesson 5, #23

hskflashcards.com

喜歡-喜欢  
xǐhuan

V: like, prefer

NPCR lesson 8, #30

hskflashcards.com

送  
sòng

V: give as a gift

NPCR lesson 10, #32

hskflashcards.com

肚子  
dùzi

N: abdomen; stomach

NPCR lesson 12, #39

hskflashcards.com

感恩節-感恩节  
gǎn'ēn jié

N: Thanksgiving

NPCR lesson 14, #48

hskflashcards.com

奶奶  
nǎinai

N: grandmother on the father's side

NPCR lesson 3, #17

hskflashcards.com

介紹-介绍  
jièshào

V: to introduce

NPCR lesson 7, #18

hskflashcards.com

宋華-宋华  
sòng huá

PN: name of a Chinese student

NPCR lesson 9, #38

hskflashcards.com

問題-问题  
wèntí

N: question

NPCR lesson 11, #39

hskflashcards.com

合適-合适  
héshì

A: suitable

NPCR lesson 13, #43

hskflashcards.com

外 婆

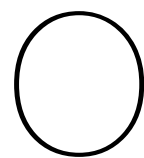
名 字

北 京

可 以

熱 心

熱 心



外 語

外 語

給

給

開 刀

開 刀

復 活 節

復 活 節

○  
líng

Num: zero

NPCR lesson 5, #24

hskflashcards.com

外語-外语  
wàiyǔ

N: foreign language

NPCR lesson 8, #31

hskflashcards.com

給-给  
gěi

V: give

NPCR lesson 10, #33

hskflashcards.com

開刀-开刀  
kāidāo

VO: have an operation

NPCR lesson 12, #40

hskflashcards.com

復活節-复活节  
fùhuó jié

N: Easter

NPCR lesson 14, #49

hskflashcards.com

外婆  
wàipó

N: grandmother on the mother's side

NPCR lesson 3, #18

hskflashcards.com

名字  
míngzi

N: name

NPCR lesson 7, #19

hskflashcards.com

北京  
běijīng

PN: Beijing

NPCR lesson 9, #39

hskflashcards.com

可以  
kěyǐ

OpV: may

NPCR lesson 11, #40

hskflashcards.com

熱心-热心  
rèxīn

A: enthusiastic

NPCR lesson 13, #44

hskflashcards.com

陳  
陈

四

中文

外

快樂

找(錢)

快乐

找(钱)

陳

化驗

陈

化验

包括

四  
sì

Num: four

NPCR lesson 5, #25

hskflashcards.com

外  
wài

Prep: outside

NPCR lesson 8, #32

hskflashcards.com

找(錢)-找(钱)  
zhǎo(qián)

V: give change

NPCR lesson 10, #34

hskflashcards.com

化驗-化验  
huà yàn

V: have a medical test

NPCR lesson 12, #41

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

陳-陈  
chén

PN: (a surname)

NPCR lesson 3, #19

hskflashcards.com

中文  
zhōngwén

N: Chinese

NPCR lesson 7, #20

hskflashcards.com

快樂-快乐  
kuàilè

A: happy

NPCR lesson 9, #40

hskflashcards.com

陳-陈  
chén

PN: a surname

NPCR lesson 11, #41

hskflashcards.com

包括  
bāokuò

V: include

NPCR lesson 13, #45

hskflashcards.com



認識  
认识

爸爸

漂亮

下課  
下课

水電費  
水电费

號  
号  
語  
语

元

血

號-号  
hào

N: number

NPCR lesson 5, #26

hskflashcards.com

語-语  
yǔ

N: language

NPCR lesson 8, #33

hskflashcards.com

元  
yuán

M: dollar; written form of 块(kuài)

NPCR lesson 10, #35

hskflashcards.com

血  
xiě

N: blood

NPCR lesson 12, #42

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

認識-认识  
rènshi

V: to know (somebody)

NPCR lesson 4, #1

hskflashcards.com

爸爸  
bàbà

N: dad

NPCR lesson 7, #21

hskflashcards.com

漂亮  
piàoliang

A: pretty, beautiful; nice

NPCR lesson 9, #41

hskflashcards.com

下課-下课  
xiàkè

VO: get out of class; finish class

NPCR lesson 11, #42

hskflashcards.com

水電費-水电费  
shuǐdiànfèi

N: utility bill or fee

NPCR lesson 13, #46

hskflashcards.com

高興  
高興  
學習  
學習  
烤鴨  
烤鴨  
吃飯  
吃飯

新

不用  
外國  
外國  
筆  
筆  
大便

不用  
búyòng

Adv: need not

NPCR lesson 5, #27

hskflashcards.com

外國-外国  
wàiguó

N: foreign country

NPCR lesson 8, #34

hskflashcards.com

筆-笔  
bǐ

N: pen

NPCR lesson 10, #36

hskflashcards.com

大便  
dàbiàn

N: stool

NPCR lesson 12, #43

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

高興-高兴  
gāoxìng

A: happy; pleased

NPCR lesson 4, #2

hskflashcards.com

學習-学习  
xuéxí

V: to learn; to study

NPCR lesson 7, #22

hskflashcards.com

烤鴨-烤鸭  
kǎoyā

N: roast duck

NPCR lesson 9, #42

hskflashcards.com

吃飯-吃饭  
chīfàn

VO: eat

NPCR lesson 11, #43

hskflashcards.com

新  
xīn

A: new

NPCR lesson 13, #47

hskflashcards.com

可以

學

学

鴨

鸭

開車

开车

回信

這兒

这儿

百

支

小便

這兒-这儿  
zhèr

Pr: here

NPCR lesson 5, #28

hskflashcards.com

可以  
kěyǐ

OpV: may

NPCR lesson 4, #3

hskflashcards.com

百  
bǎi

Num: hundred

NPCR lesson 8, #35

hskflashcards.com

學-学  
xué

V: to learn; to study

NPCR lesson 7, #23

hskflashcards.com

支  
zhī

M: stick-like objects like pens

鴨-鸭  
yā

N: duck

NPCR lesson 10, #37

hskflashcards.com

小便  
xiǎobiàn

N: urine

NPCR lesson 9, #43

hskflashcards.com

開車-开车  
kāichē

VO: drive a car

NPCR lesson 12, #44

hskflashcards.com

回信  
huíxìn

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

N, VO: reply/reply

NPCR lesson 11, #44

hskflashcards.com

NPCR lesson 13, #48

hskflashcards.com

進來  
進來  
專業  
專業

喝

唱歌

中午

晚  
車  
車

份

打針  
打針

晚  
wǎn

A: late

NPCR lesson 5, #29

hskflashcards.com

進來-进来  
jìnlai

VC: to come in

NPCR lesson 4, #4

hskflashcards.com

車-车  
chē

N: car; vehicle

NPCR lesson 8, #36

hskflashcards.com

專業-专业  
zhuānyè

N: major; specialty

NPCR lesson 7, #24

hskflashcards.com

份  
fèn

M: publications like newspapers

NPCR lesson 10, #38

hskflashcards.com

喝  
hē

V: drink

NPCR lesson 9, #44

hskflashcards.com

打針-打针  
dǎzhēn

VO: have an injection

NPCR lesson 12, #45

hskflashcards.com

唱歌  
chàngē

VO: sing (a song)

NPCR lesson 11, #45

hskflashcards.com

中午  
zhōngwǔ

N: noon

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

NPCR lesson 14, #1

hskflashcards.com



進  
进

美術  
美术

再

跳舞

剛才  
刚才

了

詞典  
词典

本

熱  
热

了  
le

Pt: (modal partical; aspect particle)

NPCR lesson 5, #30

hskflashcards.com

詞典-词典  
cídiǎn

N: dictionary

NPCR lesson 8, #37

hskflashcards.com

本  
běn

M: books and notebooks

NPCR lesson 10, #39

hskflashcards.com

熱-热  
rè

A: hot

NPCR lesson 12, #46

hskflashcards.com

[www.hskflashcards.com](http://www.hskflashcards.com)

進-进  
jìn

V: to enter

NPCR lesson 4, #5

hskflashcards.com

美術-美术  
měishù

N: fine arts

NPCR lesson 7, #25

hskflashcards.com

再  
zài

Adv: again

NPCR lesson 9, #45

hskflashcards.com

跳舞  
tiàowǔ

VO: dance

NPCR lesson 11, #46

hskflashcards.com

剛才-刚才  
gāngcái

Adv: just now

NPCR lesson 14, #2

hskflashcards.com